

QUYẾT ĐỊNH

Kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 51/2022/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh về kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh một số nội dung Nghị quyết số 47/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của HĐND tỉnh thông qua Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Kéo dài thời hạn thực hiện và điều chỉnh một số nội dung Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Lai Châu, giai đoạn 2011-2020. Cụ thể như sau:

1. Kéo dài thời hạn thực hiện Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND đến khi Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (*hoặc Quy hoạch tỉnh*) được phê duyệt.

2. Điều chỉnh khoản 1 mục III Quyết định số 17/2012/QĐ-UBND như sau:

“1. Quy hoạch 3 loại rừng”

Điều chỉnh diện tích đất lâm nghiệp từ 680.299,8 ha xuống 589.395 ha, giảm 90.904,8 ha, trong đó: Rừng đặc dụng 41.275 ha; rừng phòng hộ điều chỉnh từ 360.893,3 ha xuống 268.450 ha, giảm 92.443,3 ha; rừng sản xuất điều chỉnh từ 278.131,5 ha lên 279.670 ha, tăng 1.538,5 ha, Cụ thể:

a) Rừng đặc dụng: 41.275 ha, điều chỉnh một số vị trí cụ thể, tổng diện tích không thay đổi.

- Điều chỉnh đưa ra ngoài quy hoạch rừng đặc dụng 92,5 ha để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp và quy hoạch có liên quan, trong đó: Diện tích vùng lõi, vùng đệm vườn Quốc gia Hoàng Liên tại huyện Tân Uyên 11,4 ha; diện tích rừng đặc dụng của huyện Mường Tè 81,1 ha.

- Bổ sung từ quy hoạch rừng phòng hộ vào quy hoạch rừng đặc dụng 92,5 ha, trong đó: Bổ sung vào diện tích vùng lõi, vùng đệm vườn Quốc gia Hoàng Liên 11,39 ha; bổ sung vào diện tích rừng đặc dụng của huyện Mường Tè 81,11 ha.

b) Rừng phòng hộ: Điều chỉnh từ 360.893,3 ha xuống 268.450 ha, giảm 92.443,3 ha. Cụ thể:

- Rừng phòng hộ đầu nguồn từ 304.593,3 ha xuống 226.571 ha, giảm 78.022,3 ha; trong đó: Chuyển sang quy hoạch rừng đặc dụng 92,5 ha (*có rừng 34,51 ha; chưa có rừng 57,99 ha*); chuyển sang quy hoạch rừng sản xuất 86.562,57 ha (*có rừng 28.101,83, chưa có rừng 58.460,74 ha*); chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 1.787,56 ha (*có rừng 560,21, chưa có rừng 1.227,35 ha*) để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch có liên quan và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; chuyển từ quy hoạch rừng sản xuất sang 10.420,33 ha.

- Rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp phòng hộ khu vực biên giới từ 54.600 ha xuống 40.614 ha, giảm 13.986 ha, trong đó: Chuyển sang quy hoạch rừng sản xuất 15.516,89 ha (*có rừng 5.037,43, chưa có rừng 10.479,46 ha*); chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 317,99 ha (*có rừng 100,51 ha, chưa có rừng 217,48 ha*) để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch có liên quan và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; chuyển từ quy hoạch rừng sản xuất sang 1.848,88 ha.

- Rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp bảo vệ môi trường từ 1.700 ha xuống 1.265 ha, giảm 435 ha, trong đó: Chuyển sang quy hoạch rừng sản xuất 482,62 ha

(có rừng 156,68, chưa có rừng 325,94 ha); chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 9,68 ha (có rừng 3,13 ha, chưa có rừng 6,55 ha) để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch có liên quan và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; chuyển từ quy hoạch rừng sản xuất sang 57,3 ha.

c) Rừng sản xuất: Điều chỉnh từ 278.131,5 ha lên 279.670 ha, tăng 1.538,5 ha, trong đó:

- Đất quy hoạch trồng rừng nguyên liệu, khoanh nuôi tái sinh tự nhiên, vườn cây vườn rừng từ 81.452 ha xuống 80.767 ha, giảm 685 ha, cụ thể:

- + Đất quy hoạch trồng rừng nguyên liệu giấy, ván dăm, ván ghép thanh 80.767 ha (không thay đổi).

- + Đất quy hoạch vườn cây, vườn rừng từ 685 ha xuống 0 ha, giảm 685 ha, chuyển sang đất trồng quy hoạch rừng sản xuất.

- Đất có rừng tự nhiên, rừng trồng cần bảo vệ từ 117.949,8 ha lên 191.992 ha, tăng 74.042,2 ha, trong đó: Chuyển từ quy hoạch rừng phòng hộ sang 33.295,94 ha; chuyển từ đất trồng được khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và trồng rừng mới lên thành rừng sang 41.558,93 ha; chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 812,67 ha để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch có liên quan và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Đất trồng quy hoạch cho lâm nghiệp chưa sử dụng từ 78.729,7 ha xuống 6.911 ha, giảm 71.818,7 ha, trong đó: Chuyển sang quy hoạch rừng phòng hộ 12.326,51 ha; chuyển sang đất có rừng tự nhiên, rừng trồng 41.558,93 ha; chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 2.995,95 ha để đảm bảo sự phù hợp của các công trình, dự án với quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch có liên quan; chuyển ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng 76.213,6 ha phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; chuyển từ quy hoạch rừng phòng hộ sang 56.939,63 ha; chuyển từ ngoài quy hoạch 3 loại rừng vào 3.651,66 ha; chuyển từ đất quy hoạch vườn cây, vườn rừng sang 685 ha.

(Chi tiết danh mục các công trình, dự án có diện tích đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng được cập nhật đến thời điểm phê duyệt tại Phụ lục 01; diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh và các huyện, thành phố sau điều chỉnh tại Phụ lục số 02 kèm theo)

3. Diện tích rừng khi đưa ra ngoài quy hoạch 3 loại rừng tiếp tục được quản lý, bảo vệ, theo dõi cập nhật diễn biến rừng, xử lý vi phạm (nếu có) và áp dụng các chính sách có liên quan theo quy định đối với loại rừng tương ứng đến khi được chuyển mục đích sử dụng rừng.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 19 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Kt9.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trọng Hải

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÓ DIỆN TÍCH ĐỦ A RA NGOÀI QUY HOẠCH 3 LOẠI RỪNG ĐƯỢC CẤP NHẬT ĐÈN THỜI ĐIỂM PHÊ DUYỆT

(Kèm theo Quyết định số 477/2022/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh)

Phụ lục I

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích đư kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)				Sản xuất			
				Đặc dụng		Phòng hộ		Rừng tự nhiên		Chưa có rừng	
Công	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Công	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Công	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
Tổng cộng			6.016,35	92,50	34,51	57,99	2.115,23	627,37	36,48	1.451,38	3.808,62
I Huyện Muồng Tè			1.070,61	81,10	34,51	46,59	380,14	124,54	0,44	255,16	609,37
1 Cùm điểm tọa phòng ngự tuyến biên giới	Ka Lảng		7,90						7,90	0,07	2,80
2 Đường dây 220KV Pác Ma - Muồng Tè	TT.Muồng Tè, Bum Tờ, Nậm Khao, Vàng San		14,73						14,73	7,40	7,33
3 Sắp xếp ôn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Di, xã Bum Tờ huyện Muồng Tè (Hạng mục đương điểm)	Bum Tờ		0,06						0,06		0,01
4 Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Suồng, xã Vàng San, huyện Muồng Tè (Hạng mục đương điểm)	Vàng San		0,10						0,05	0,02	0,03
5 Nâng cấp hệ thống nước sạch thị trấn Muồng Tè, huyện Muồng Tè	TT.Muồng Tè, Bum Tờ		5,06						0,60	4,46	0,02
6 Kè bao vây khu dân cư bản Nậm Cùm	Bum Nưa		0,04						0,04	0,04	
7 Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Ủ	Pa Ủ		0,88						0,88	0,03	0,85
8 Cáp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Muồng Tè (Vị trí móng cột 35 KV Cờ Lò - Nậm Phìn)	Muồng Tè		0,16						0,08	0,04	0,08
9 Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Suồng, xã Vàng San, huyện Muồng Tè	Vàng San		9,86						9,86		9,86
10 Dự án khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Vàng San	Vàng San		2,59						2,59		2,59
11 Cáp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Muồng Tè (Hạng mục đương điện Suối Voi)	Can Hồ		0,38						0,38	0,28	0,10
12 Nâng cấp đường giao thông đến bản A Mai xã Pa Vệ Sù	Pa Vệ Sù		0,62						0,62	0,15	0,47
13 Công trình Nâng cấp đường đi bản Pa Thắng, xã Thu Lùm, huyện Muồng Tè và công trình Cứng hóa đường giao thông Km 13 - bản Pa Thắng - TT xã Thu Lùm	Thu Lùm		22,51						22,51	15,89	0,38
14 Thủy điện A Mé 1	Tà Tồng		6,16	6,16	2,31	3,85					
15 Thủy điện A Mé 2	Tà Tồng		18,37	18,37	2,84	15,53					

STT	Các công trình, dự án đê xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Phân theo chức năng rừng (ha)								
			Đặc dụng		Phòng hộ		Sản xuất				
			Điện tích đụ kiến (ha)	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng rừng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng rừng	Chưa có rừng
16	Thủy điện Ka Lăng	Ka Lăng, Thu Lùm	20,22			17,57	5,12	12,45	2,65	2,62	0,03
17	Thủy điện Ka Lăng B	Ka Lăng	10,57			8,10	0,48	7,62	2,47	0,25	2,22
18	Thủy điện Kha Ủ	Tà Tồng	4,39	4,39	0,81	3,58					
19	Thủy điện Là Po	Thu Lùm	18,78			17,64		17,64	1,14		1,14
20	Thủy điện Là Si 1	Ka Lăng, Thu Lùm, Tả Ba	1,07			0,49		0,49	0,58		0,58
21	Thủy điện Là Si 3	Ka Lăng, Thu Lùm	1,37					1,37			1,37
22	Thủy điện Nậm Lần 1	Ka Lăng, Tả Ba	6,45					6,45			6,45
23	Thủy điện Nậm Luồng 1	Tà Tồng	5,12			1,32		1,32	3,80	0,02	3,78
24	Thủy điện Nậm Ma 1A, 1B, 1C	Mù Cà	4,40			0,24		0,24	4,16		4,16
25	Thủy điện Nậm Nhọ 1	Vàng San	2,46						2,46		2,46
26	Thủy điện Nậm Xí Lùng 1A	Pa Vé Sù	6,80			6,80		6,80			
27	Thủy điện Nậm Xí Lùng 1B	Pa Vé Sù	11,69			11,69		11,69			
28	Thủy điện Nhu Cà	Ka Lăng, Tả Ba	8,43					8,43	0,46		7,97
29	Thủy điện Thu Lùm	Thu Lùm	15,81			15,81		15,81			
30	Thủy điện Thu Lùm 1	Thu Lùm	3,65			3,65		3,65			
31	Thủy điện Xi Nê	Mù Cà	38,43	17,73	13,25	4,48		20,70	14,39		6,31
32	Thủy điện Kha Ủ 1	Nậm Khao, Tà Tồng	15,56	12,41	4,79	7,62		3,15	0,87		2,28
33	Thủy điện Nậm Hán 1	Mường Tè, Nậm Khaos	16,53			14,55		14,55	1,98		1,98
34	Thủy điện Nậm Luồng 1A	Tả Tồng	8,49						8,49	3,72	4,77
35	Thủy điện Lào Si 1A	Tả Ba, Thu Lùm	5,65			4,37		4,37	1,28		1,28
36	Thủy điện Nậm Cùm	Bum Nura, Pa Vé Sù	7,42					7,42			7,42
37	Thủy điện Nậm Cùm 1	Pa Ü	4,87			0,22		0,22	4,65		4,65
38	Thủy điện Nậm Cùm 2	Pa Ü	9,18			2,46		2,46	6,72		6,72
39	Thủy điện Nậm Cùm 3	Pa Ü	23,07						23,07		23,07
40	Thủy điện Nậm Cùm 4	Mường Tè	75,17			67,30	45,02	22,28	7,87	3,46	4,41
41	Thủy điện Nậm Cùm 5	Pa Ü	14,40						14,40		14,40
42	Thủy điện Nậm Cùm 7	Mường Tè	1,04			0,67		0,67	0,37		0,37
43	Thủy điện Nậm Lần	Ka Lăng	12,66						12,66		12,66
44	Thủy điện Nậm Luồng	Can Hồ, Tả Tồng	14,07							14,07	14,07
45	Thủy điện Nậm Ma 2A, 2B, 3	Mù Cà	13,33						12,16	1,17	1,17
46	Thủy điện Nậm Xí Lung 2	Pa Vé Sù	18,33						9,96	8,37	8,37
47	Thủy điện Nậm Xí Lung 2A	Pa Vé Sù	12,19						5,14	7,05	7,05
48	Thủy điện Pắc Ma	Mường Tè, Ka Lăng, Mù Cà	61,58	3,32		3,32		4,36	53,90		53,90

T	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Phân theo chức năng rừng (ha)							
			Đặc dụng				Phòng hộ			
			Diện tích đụ kiến (ha)	Cộng	Rừng tự nhiên	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng rừng	Chưa có rừng
49	Thủy điện Xà Hồ	Pa Ủ	9,08					9,08	4,23	4,85
50	Thủy điện Kho Hà	Pa Ủ	15,88					15,27	0,61	0,61
51	Thủy điện Ma Nội	Pa Ủ	8,18						8,18	8,18
52	Thủy điện Hà Nê	Pa Ủ	13,95					13,95		
53	Thủy điện Tho Gu	Tá Bá	15,62					9,22	9,22	6,40
54	Thủy điện Tho Gu 1	Tá Bá, Pa Ủ	8,97					8,97		
55	Cáp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Năm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè (Hạng mục đường điện và trạm biến áp A Chè)	Thu Lùm, Ka Lăng	0,38					0,28	0,20	0,08
56	Cáp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Năm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè(Hạng mục đường điện và trạm biến áp Cờ Lò)	Mường Tè	0,27						0,27	0,04
57	Trạm biến áp, móng cột 100kv Năm Cầu - Vàng San	TT.Mường Tè, Bum Tờ, Vàng San	1,16					0,33	0,33	0,83
58	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè (Tuyến trung tâm huyện Mường Tè - Xã Pa Vé Sù)	Bum Nưa, Pa Vé Sù	14,12						14,12	4,12
59	Đường giao thông vùng Quê các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quê đã trồng, Nhân dân trồng)	Bum Tờ	4,00					4,00	1,66	0,82
60	Đường giao thông vùng Quê các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè(vùng quê trồng mới, Nhân dân trồng)	Bum Tờ	1,86						1,86	
61	Đường giao thông liên vùng từ bản Mo Chi - bản Cờ Lò, xã Pa Ủ - bản Năm Phìn, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè.	Mường Tè, Pa Ủ	44,47					23,33	11,35	11,98
62	Đường đến điểm DCDC Suối Voi, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	Can Hồ	16,96							16,96
63	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè (Tuyến trung tâm huyện Mường Tè - Trung tâm xã Vàng San)	Vàng San, Bum Nưa, TT. Mường Tè	7,34						7,34	0,09
64	Cung hóa đường từ các bản Nhóm Pô - Vạ Pù đến trung tâm xã Tá Bá	Pa Ủ, Tá Bá	8,82					3,72	1,92	1,80
65	Đường giao thông liên vùng Pa Vé Sù - Pa Ú, huyện Mường Tè	Pa Vé Sù, Pa Ủ	30,94					30,94	23,83	7,11

TR	Các công trình, dự án để xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Phân theo chức năng rừng (ha)								
			Diện tích dự kiến (ha)	Đặc dụng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Sản xuất
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	
66	Nâng cấp tuyến đường từ đồn biên phòng Huá Bum ra mốc 52, huyện Năm Nhùn; đường ra biên giới đoạn từ bản Tả Pa - khu vực mốc 34, huyện Mường Tè;	Tả Ba	17,18				8,00	6,68	1,32	9,18	6,03
67	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè (Tuyền trung tâm xã Mường Tè - Xã Pa Ủ)	Mường Tè, Pa Ủ	20,09				2,83	1,71	0,06	1,06	17,26
68	Nâng cấp đường giao thông Năm Lần - Mộc 17	Ka Lăng, Mù Că	31,96	10,48	10,40	0,08	16,86	9,41	7,45	4,62	0,63
69	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè (Tuyền Ngã ba Năm Lần - Trung tâm xã Tả Ba)	Tả Ba, Ka Lăng	11,29							11,29	0,83
70	Cung hóa đường từ các bản Xá Hồ, Pa Ủ, Xi đến trung tâm xã Pa Ủ	Pa Ủ	55,64							55,64	30,44
71	Cung hóa đường từ các bản Sìn Chái A +B, Chà Gá đến trung tâm xã Pa Vé Sú	Pa Vé Sú	6,94				6,91	0,45	6,46	0,03	0,03
72	Nâng cấp đường giao thông Ló Mé, Lè Giang, Là Pè 1,2; trung tâm xã Tả Ba, huyện Mường Tè	Tả Ba	25,40							25,40	16,10
73	Công trình Cáp điện nông thôn đến các bản Các xã Tà Tông (A Mè; Pa Vé Sú (Chà Gá, Sín Chái C); Mù Cà (Mò Sú; Tả Pa (Là Sí; Vá Pù) và công trình Cáp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Năm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè	Mù Cà, Pa Ủ, Pa Vé Sú, Tả Ba, Tà Tông	1,35	0,39	0,11	0,28	0,44	0,12	0,32	0,52	0,12
74	Công trình Cáp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Năm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè (vị trí móng cột 35 kV)	Ka Lăng, Thu Lumi	0,37			0,31	0,21	0,10	0,06	0,03	0,03
75	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Năm Kho	Năm Kho	0,38						0,38		0,38
76	Dự án Nhà máy điện gió Tả Tông tại huyện Mường Tè	Tả Tông	95,59	7,85	7,85					87,74	87,74
77	Dự án thủy điện Kha Ủ 2	Tà Tông, Năm Kho	8,81						8,81		8,81
78	Dự án thủy điện Năm Cùm 6	Pa Ủ, Mường Tè	4,34							0,67	3,67
79	Dự án thủy điện Năm Voi	Can Hồ	6,72				6,38	1,88	4,50	0,34	0,03
80	Sắp xếp ôn định dân cư vùng biên giới bản A Chè, xã Thu Lumi, huyện Mường Tè	Thu Lumi	0,43				0,43				0,31

TT	Các công trình, dự án để xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích đư kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)								Sản xuất				
				Đặc dụng				Phòng hộ				Chưa có rừng				
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	
81	Sắp xếp ôn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Dì, xã Bum Tờ huyện Mường Tè	Bum Tờ	7,45					2,42			2,42	1,40	7,45		1,38	6,07
82	Dự án thủy điện Nậm Cầu	Bum Tờ	3,82					0,05			0,05	0,22	0,04		0,18	0,18
83	Dự án thủy điện Nậm Cầu Thuong	Pa Vê Sù	2,20					1,09	0,18		0,91	4,69	0,35		4,34	4,34
84	Cáp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè (Hạng mục Trạm BA Cờ Lò-Nậm Phìn)	Xã Mường Tè	0,27													2,20
85	Dự án thủy điện Nậm Hản 2	Xã Mường Tè, xã Nậm Khoai	5,78													
II Huyện Nậm Nhùn			385,47					232,20	47,35		184,85	153,27	28,90	0,05	124,32	
1	Đường vào khu sản xuất và bãi chăn thả gia súc tập trung xã Mường Mô	Mường Mô	2,53					1,44	0,60		0,84	1,09	0,52	0,02	0,55	
2	Đường xuống bên đò Mường Mô	Mường Mô	0,10									0,10		0,01	0,09	
3	Cáp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia đến các bản thuộc xã Nậm Hàng (Nậm Cày, Lồng Ngái, Nậm Lay)	Hua Bum, Nậm Hàng	2,93					2,93	0,67		2,26					
4	Nâng cấp đường giao thông từ đồi cao su (Ao Trâu) đến bản Nậm Nô 2	Trung Chải	0,40									0,40	0,13		0,27	
5	Nâng cấp, mở rộng đường từ trung tâm xã Nậm Ban đi Nậm Nô 1 - Ao Trâu, xã Trung Chải	Nậm Ban, Trung Chải	2,50									2,50	1,23		1,27	
6	Nâng cấp đường giao thông từ bản Lồng Ngài đến bản Nậm Lay xã Nậm Hàng	Nậm Hàng	2,15					2,15	0,28		1,87					
7	Nâng cấp, cứng hóa tuyến đường từ trung tâm xã Pú Dao đến bản Nậm Đắc- Nậm Doong - Khu du lịch Pú Dao	Pú Dao, Nậm Hàng	2,03					1,82	0,26		1,56	0,21	0,02		0,19	
8	Đường giao thông đi khu sản xuất bản Nậm Nhùn	TT. Nậm Nhùn	0,02									0,02			0,02	
9	Đường giao thông đến bản Nậm Vạc 1	Nậm Ban	2,07					0,66	0,02		0,64	1,41	0,09		1,32	
10	Nâng cấp đường giao thông bản Pá Đồn xã Nậm Pi đến bản Lồng Ngái xã Nậm Hàng	Hua Bum	3,04					3,04	0,43		2,61					
11	Đường đi khu sản xuất bản Tảng Ngá, xã Nậm Chà	Nậm Chà	3,13					3,13	1,80		1,33					
12	Mô đá đen Lai Châu	Trung Chải, Nậm Ban	67,37								14,06		14,06	53,31	8,57	
13	Thủy điện Nậm Cuối 1B	Nậm Hàng	5,21								5,21		5,21			
14	Thủy điện Hua Bum	Nậm Ban	38,22								38,22		38,22			
15	Thủy điện Nậm Bum 1A	Hua Bum	6,19								4,88		4,88	1,31	1,31	

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Phân theo chức năng rừng (ha)						Sản xuất
			Đặc dụng			Phòng hộ			Chưa có rùng
			Điện tích dù kiến (ha)	Công	Rừng tự nhiên	Rừng tự trồng	Chưa có rùng	Công	
8	Đất ở nông thôn xã Lán Nhì Thàng	Lán Nhì Thàng	12,02					12,02	12,02
9	Đất ở nông thôn xã Ma Li Pho	Ma Li Pho	6,92					6,92	3,44
10	Đất ở nông thôn xã S'Lờ Lâu	S'Lờ Lâu	5,32					5,32	3,48
11	Dầu tư xây dựng công trình GĐ 2 khu tâm bồn Sênh Sang - San Cha	KTQP Phong Thô (hạng mục đường trung tâm bồn Sênh Sang - San Cha)	Đào San	10,10		10,10	1,24	8,86	
12	Đồn Biên phòng Sin Suối Hồ	Sin Suối Hồ	5,46				5,46	0,02	5,44
13	Đường giao thông liên bản Hoang Thèn xã Hoang Thèn - Bản tà Phìn xã Ma Li Pho	Ma Li Pho, Hoang Thèn	0,41						0,41
14	Đường giao thông mốc số 82 Phong Thô	Đào San, Tung Qua Lìn	18,99				18,46	18,26	0,20
15	Đường giao thông từ bản Sênh Sang A di San Cha - Ma Can GĐ 2	Đào San	0,89				0,89	0,04	0,85
16	Đường vào ĐBP Vàng ma chài trung tâm xã Vàng Ma Chài	Vàng Ma Chài, Pa Vay/Sí	12,71				12,71	7,63	0,81
17	Đường giao thông vùng chè xã Hoang Thèn	Hoang Thèn	0,98				0,39	0,28	0,11
18	Đường GT liên bản Dền Thàng - Vàng Thẳm - Pa Chai - Po chà - Hoàng liên sơn 1.2	Nậm Xe	2,51				0,24	0,01	0,23
19	Đường GTNT các bản xã Ma Li Pho	Ma Li Pho	2,17				2,17	0,12	2,05
20	Đường GTNT Chàng Phàng - Hoàng Chu Văn	Sin Suối Hồ	0,66				0,66	0,11	0,55
21	Đường ra khu sản xuất bản Căn Câu	Sin Suối Hồ	0,69				0,69	0,32	0,37
22	Đường ra khu sản xuất các bản xã Lán Nhì Thàng	Lán Nhì Thàng	2,59				0,51	0,51	2,08
23	Đường ra khu sản xuất các bản xã Ma Li Pho	Ma Li Pho	0,21						0,21
24	Đường ra xây kè mốc 72 (2) và tuyến chống xói lở bảo vệ bờ suối Phìn Hồ khu vực mốc 73 (2) biên giới	S'Lờ Lâu	1,14				1,14	1,14	
25	Đường từ trung tâm xã Sin Suối Hồ vào đồn biên phòng và bản Van Hồ 2	Sin Suối Hồ, Nậm Xe	5,28				5,28	0,03	0,07
26	Đường vùng chè bản Can Hồ xã Sin Suối Hồ	Sin Suối Hồ	2,06				2,06	0,17	1,89
27	Mô đất hiểm Nậm Xe	Nậm Xe	0,81						0,81
28	Khu công nghiệp Muồng So	Mường So, Lán Nhì Thàng	186,74						186,74
29	Khu du lịch Chè cổ thụ	Hoang Thèn	4,76				4,76	4,76	
30	Khu du lịch thác trái tim	Sin Suối Hồ	13,11				13,11	13,11	
31	Mô đá dolomit Bản Lang	Bản Lang	18,45				13,47	4,98	4,46

TT	Các công trình, dự án đè xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích đư kiên (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)								Sản xuất	
				Đặc dụng				Phòng hộ					
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng		
32	Mỏ đá Hồng Thu Mông 4, xã Làng Nhì Thàng	Làng Nhì Thàng	7,98					2,02		2,02	5,96		
33	Mỏ đá Hữu Hảo	Thị trấn	1,87					1,87		1,87			
34	Mỏ đá Thanh Thế	Thị trấn	2,64					2,64		2,64			
35	Khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Bắc Nậm Xe	Nậm Xe	188,63					28,41		28,41	160,22	31,35	
36	Mở rộng thị trấn Phong Thổ	TT. Phong Thổ, Mường So	65,53					37,75		4,66	33,09	27,78	
37	Mương thủy lợi Can Thiền (S1 lèng Chải)	Làng Nhì Thàng	0,32							0,66	0,32	0,32	
38	Nâng cấp đường tuần tra biên giới của khẩu Ma Lù Thàng - Lùng Than - Vàng Ma Chải	Huổi Luông	1,13					0,66		0,66	0,47	0,04	
39	Nâng cấp đường tuần tra biên giới của khẩu Ma Lù Thàng - Lùng Than - Vàng Ma Chải	Ma Ly Pho, Mù Sang	18,16					18,10		1,99	16,11	0,06	
40	Nghĩa trang nghĩa địa bản	Mù Sang	1,09					1,09		1,09			
41	Nhà máy/ chè biến nông lâm sản	Mường So	3,99							3,99		3,99	
42	Nhà máy gạch không nung	Mường So	0,19							0,19		0,19	
43	Phòng học đa chức năng Trường TH Không Lào	Không Lào	0,33							0,33			
44	Sân bóng đá S1 Lờ Lầu	S1 Lờ Lầu	0,08							0,08			
45	Sân iê hô gầu Tào	Dào San	0,70							0,70			
46	Sân thi đấu bida Ma Lý Pho	Ma Li Pho	0,11							0,11			
47	Sân thể thao bản Pờ Ma Hồ	Ma Li Pho	0,13							0,13			
48	Sân thể thao bản Sơn Thầu I	Ma Li Pho	0,22							0,22			
49	Sân thể thao bản Tà Phìn	Ma Li Pho	0,12							0,12			
50	Sân vận động Mù Sang	Mù Sang	0,05							0,05			
51	Sân vận động trung tâm xã Ma Li Pho	Ma Li Pho	0,38							0,38		0,02	
52	Thao trường dân quân xã Mò Si San	Mò Si San	1,25							1,25	1,04	0,21	
53	Thao trường huấn luyện cấp huyện	Mường So	2,65							0,53	2,12	2,12	
54	Thao trường huấn luyện cụm Dao San	Dao San, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lin	3,00					3,00		2,33	0,67		
55	Thủy điện An Hưng	Ma Li Pho, Hoang Thien	3,04								3,04	1,37	
56	Thủy điện Chàng Phẳng	Sìn Sỏi Hồ	8,23							8,23			
57	Thủy điện Ma Li Pho	Ma Li Pho	0,73								0,73	0,73	
58	Thủy điện Mán Tiên	Dao San, Bản Lang	4,65							0,40	4,25	0,49	
59	Thủy điện Nậm Lon	Bản Lang	4,06							4,06		3,76	
60	Thủy điện Nậm Lun	Dao San, Bản Lang	3,67							3,67			
61	Thủy điện Nậm Lun 3	Bản Lang	2,18							0,72	1,46	1,46	

T/T	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích đư kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)								
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sản xuất
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng
62	Thủy điện Nậm Lun 1	Dào San	11,66				11,66		11,66			
63	Thủy điện Nậm Lun 2	Bản Lang, Dào San	15,56				8,19		8,19	7,37		7,37
64	Thủy điện Nậm Xe	Nậm Xe	0,30				0,30		0,30			
65	Thủy điện Nậm Xe 2	Nậm Xe	0,31				0,31		0,31			
66	Thủy điện Pa Vây Sú 2	Pa Vây Sú	12,33				11,88		11,88	0,45		0,45
67	Thủy điện Pa Vây Sú 1	Pa Vây Sú	13,15				13,15		13,15			
68	Thủy điện Po Chá	Nậm Xe	0,26				0,25		0,25	0,01		0,01
69	Thủy điện Tà Páo Hồ 1A	Mô Si San, Sì Lờ Lầu	37,31				37,31		37,31			
70	Thủy điện Tà Páo Hồ 1b	Sì Lở Lầu, Mô Si San	12,98				8,70		8,70	4,28		4,28
71	Thủy điện Ta Pao Hồ 2	Sì Lở Lầu, Vàng Ma Chài	4,92				4,92		4,92			
72	Thủy điện Tô Y Phìn 1	Lán Nhì Tháng	23,56				17,04		17,04	6,52		6,52
73	Thủy điện Tô Y Phìn 2	Mường So, Lán Nhì Tháng	8,54				8,54	0,08	8,46			
74	Thủy điện Van Hồ	Nậm Xe, Sin Suối Hồ	7,78				7,78		7,78			
75	Thủy điện Vàng Ma Chài 2	Vàng Ma Chài, Pa Vây Sú	4,86				4,86		4,86			
76	Thủy điện Vàng Ma Chài 3	Vàng Ma Chài, Mù Sang	0,89				0,89		0,89			
77	Trạm biến áp 220kV Phong Thổ	Lán Nhì Tháng	0,28					0,28		0,15	0,13	
78	Trạm Biên Phòng Lùng Than	Mù Sang	0,32				0,32		0,32			
79	Trạm Y tế xã Mù Sang	Mù Sang	0,06				0,06		0,06			
80	Trụ sở công an xã Ma Li Pho	Ma Li Pho	0,13					0,13		0,13		
81	Trụ sở công an xã Mô Si San	Mô Si San	0,12				0,12		0,12			
82	Trụ sở công an xã Mù Sang	Mù Sang	0,17				0,17	0,17				
83	Trụ sở công an xã Pa Vây Sú	Pa Vây Sú	0,08				0,08	0,08				
84	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi và tinh dầu Quế	Mường So	13,82						13,82		13,82	
85	Trụ sở công an xã Sin Suối Hồ	Sin Suối Hồ	0,12				0,12		0,12			
86	Xây dựng tuyến đường thủy lợi Nậm Le 2	Huổi Luông	0,61				0,61	0,40	0,21			
87	Mô chi kẽm Nậm Sa	Huổi Luông	2,10				2,10		2,10			
88	Dự án khai thác chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá Muong So	Mường So	2,81						2,81		2,81	
89	Dự án Nhà máy sản xuất, kinh doanh đất hiếm Caarbonat và oxit tông số từ quặng đất hiếm ở Việt Nam	Nậm Xe	4,95						4,95		4,95	
90	Trụ sở Công an huyện Phong Thổ	Thị trấn	2,66				2,66		2,66			

T T	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Phân theo chức năng rừng (ha)						Sản xuất		
			Đặc dụng			Phòng hộ					
			Diện tích đụ kiến (ha)	Cộng Rừng tự nhiên	Rừng ròng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng	Rừng tự trồng	Chưa có rừng
91	Trang trại chăn nuôi thí trán Phong Thổ	Thị trấn	6,90				6,90		3,53	3,37	3,37
92	Trang trại chăn nuôi xã Huổi Luông	Huổi Luông	3,53					3,53		3,53	3,53
93	Trang trại chăn nuôi xã Nậm Xe	Nậm Xe	21,29						21,29		21,29
94	Sắp xếp ôn định dân cư bản Khu Bình An (bản Máu Tiên)	Bản Lang	4,13				4,13				
95	Đường giao thông từ trung tâm huyện Phong Thổ đến cầu Phiêng Danh	Thị trấn, Muồng So	2,90					2,90		2,16	0,74
96	Đường giao thông bản Má Nghệ xã Bản Lang - bản Hồ Sco Chải xã Khồng Lào - Lèng Seo Chin xã Hoang Thìn	Khồng Lào, Bản Lang	2,30					2,30		2,30	
97	Đường giao thông bản Can Hồ xã Sin Suối Hồ - bản Po Trà - bản Hoàng Liên Sơn 2	Nậm Xe	8,83			3,08	0,04	3,04	5,75		0,59
98	Nâng cấp, cải tạo đường đến trung tâm xã Tung Qua Lin	Tung Qua Lin, Đào San	1,33			1,33	0,68	0,65			5,16
99	Mỏ đá vôi dolomit Nậm Xe	Nậm Xe	0,81					0,81		0,10	0,71
I V	Huyện Sin Hồ		133,54			102,92	16,34	9,27	77,31	30,62	8,17
1	Đường điện Pa Phang 1 - Phìn Hồ	Phìn Hồ	4,72			4,72	1,59	3,13			22,45
2	Đường tuyền điện Nậm Hải	Tả Phìn	0,93			0,93	0,76	0,17			
3	Đường từ Nậm Ngáp đến Seo Phìn, xã Nậm Cha huyện Sin Hồ	Nậm Cha	1,71			1,04	1,00	0,04	0,67	0,65	0,02
4	Đường Dền Thàng - Nậm Pe ,xã Nậm Cha	Làng Mô	1,14					1,14	1,04		0,10
5	Đường vào bản Ngài San, xã Làng Mô, huyện Sin Hồ	Làng Mô	0,58			0,58	0,30	0,28			
6	Đường ra biển giới đoạn từ bản Pho I-bản Nậm Tân Mông-Mốc 56 huyện Sin Hồ	Pa Tân	8,10			7,26	4,30	2,96	0,84		0,84
7	Đường từ trung tâm xã đến bản Phi Én	Chăn Nưa	15,03			0,80	0,62	0,18	14,23	4,81	9,42
8	Đường giao thông Ngài San - Tả San, xã Làng Mô	Làng Mô	1,64			1,64	0,67	0,97			
9	Đường từ bản Ha Vu Chú đến bản Thà Giang Phố	Tủa Sín Chải	3,77			3,77	1,84	1,93			
10	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 128	TT. Sin Hồ, Tả Ngáo, Làng Mô, Sà Dè Phìn	11,72			11,72	3,97	0,77	6,98		
11	Trò - Trung Sung A - Nà Ké 2	Hồng Thu	2,79			2,79	1,02		1,77		
12	Thủy điện Pa Tân 2	Pa Tân	8,20						8,20		8,20
13	Thủy điện Nậm Cây	Sà Dè Phìn	7,56						6,77	0,79	0,79
14	Thủy điện Nậm Chán 1	Pa Tân	0,43						0,43		
15	Điện sinh hoạt bản Nậm Tân Xá, xã Pa Tần, huyện Sin Hồ	Pa Tân	1,19						1,19	0,78	0,41

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)							
				Đặc dụng				Phòng hộ			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng rỗng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng rỗng	Chưa có rừng
16	Thủy điện Pa Tân 1	Pa Tân	7,26				5,60	5,60	1,66		1,66
17	Thủy điện Suối Ngang	Hồng Thu, Pa Tân	11,17			11,17		11,17			
18	Đường từ bản Hồng Thủ Hán Lúa đến bản Tia Chí Lú	Tia Sín Chai	3,01			2,03	1,27	0,76	0,98	0,89	0,09
19	Dự án Xây dựng nhà máy chế biến chè và tròng chè tại huyện Sin Hồ	Phìn Hồ, Sà Dè	11,29			10,37		10,37	0,92		0,92
20	Dự án trồng, chè biến được liệu và du lịch sinh thái huyện Sin Hồ	Xa Sà Dè Phìn	31,30			31,30	7,50	23,80			
V Huyện Tam Đuờng			349,99			89,16	52,97	5,73	30,46	260,83	169,12
1	Đường Hồ Thầu kết nối đi bộ lên đỉnh Putaleng	Hồ Thầu	9,61			8,73	8,73		0,88	0,51	0,37
2	Xây dựng Đường liên xã Khun Há - Bản Bo, huyện Tam Đuờng	Khun Há, Bản Bo, Nà Tăm	8,01						8,01	1,01	0,81
3	Đường Tà Lèng đi vùng chè cỏ	Tà Lèng	20,68			15,64	15,64		5,04	4,33	0,01
4	Đường từ bản Phìn Ngan Xin Chai đến trung tâm xã Tà Lèng	Tà Lèng	0,19						0,19	0,19	
5	Điểm du lịch sinh thái số 1	Sơn Bình	10,06			10,06		10,06			
6	Điểm du lịch sinh thái số 2	Sơn Bình	0,22			0,22		0,22			
7	Công trình đầm bảo cho đường hầm sô chỉ huy cơ bản (AC-01)	Bản Hon	6,45						6,45	6,45	
8	Đi chuyên kho vũ khí đạn tĩnh	Nùng Nàng	20,23						20,23	20,15	0,08
9	DA mò đất hiểm Đông Pao, huyện Tam Đuờng	Bản Hon	41,98						41,98	32,94	9,04
10	DA Thủy điện Năm Đích 2	Khun Há	2,00						2,00		1,54
11	Dự án du lịch thác trảng đèo Hoàng Liên Sơn	Sơn Bình	0,09			0,09	0,09				
12	Dự án khai thác khoáng sản đá hiểm thuộc khu vực phía Tây Nam và Nam mò Đông Pao, xã Bản Hon	Bản Hon	41,13						41,13	37,16	0,24
13	Dự án Trang trại chăn nuôi lợn tại xã Then Sin	Then Sin	11,14						11,14		0,33
14	Dự án xây dựng đường đi bộ lên đỉnh Putaleng, Tà Liên Sơn	Tà Lèng	0,61			0,38	0,38		0,23	0,17	0,06
15	Du lịch nghỉ dưỡng, thể thao giải trí tại xã Nùng Nàng	Nùng Nàng	62,83						62,83	55,50	7,33
16	Hầm đường bộ qua đèo Hoàng Liên	Sơn Bình	27,02			27,02	17,61	4,70	4,71		
17	Khoáng sản Bình Lu	Bình Lu	1,65							1,65	1,60
18	Du lịch nghỉ dưỡng, thể thao giải trí tại xã Nùng Luống	Bình Lu	1,22							1,22	1,22
19	Khu du lịch sinh thái đèo Giang ma	Giang Ma	2,52							2,52	2,20
20	Mỏ đá Nà Cør	Bản Giang	1,00							1,00	0,32
21	Mỏ đồng Khun Há	Khun Há	3,83						3,83	1,43	2,40

T/T	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích đư kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)						Sản xuất					
				Đặc dụng			Phòng hộ			Chưa có					
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	
22	Thủy điện Nậm Mu 2	Bình Lư	0,76								0,76	0,02	0,38	0,36	
23	Thao trường lục lượng vũ trang tỉnh Lai Châu	Nùng Nàng	4,99								4,99			4,99	
24	Thủy điện Châu Sa	Khun Há	0,07					0,04	0,04		0,03	0,03			
25	Thủy điện Chu Va 2	Sơn Bình	0,03					0,03		0,03					
26	Thủy điện Chu va 2A	Sơn Bình	0,56					0,50		0,50	0,06			0,06	
27	Thủy điện Hồ Thầu 1	Hồ Thầu	1,22								1,22	0,35		0,87	
28	Thủy điện Hồ thầu 2	Hồ Thầu	4,12								4,12	4,12			
29	Thủy điện Hồ Thầu 3	Hồ Thầu	0,49								0,49			0,49	
30	Thủy điện Nậm Han	Thèn Sin	1,08								1,08			1,08	
31	Thủy điện Nậm Thị 1	Sơn Bình	8,48					8,48	6,52	0,38	1,58				
32	Thủy điện Đồng Pao	Bản Hon	10,82								10,82			10,82	
33	Trường bán thi trấn Tam Đường	Thị trấn	11,62								11,62	0,17	10,24	1,21	
Quy hoạch phân khu quần thể khu du lịch															
34	nghi duong Vườn Địa Đàng Sơn Bình huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	Sơn Bình	13,46					13,46	2,52	0,20	10,74				
35	Xây dựng đường hành lang biên giới đoạn Phong Thổ (tỉnh Lai Châu) - Bát Xát (tỉnh Lào Cai)	Thèn Sin	12,50								12,50	0,34	2,25	9,91	
36	Xây dựng 02 trạm đia 12 mm7	Thị trấn	0,27								0,27		0,25	0,02	
37	Xây dựng khu chăn nuôi tập trung xã Bình Lư	Bình Lư	3,23								3,23		1,96	1,27	
38	Xây dựng các bối đỡ thái đầm bão giao thông	Giang Ma, Sơn Binh	0,05					0,05	0,05						
39	Xây dựng công trình chiến đấu xã Bản Hon	Bản Hon	1,58								1,58	1,58			
40	Xử lý điểm den KM 74 - 75 QL4D	Sơn Bình	0,37					0,37	0,01	0,36					
41	Xử lý điểm den mốc an toàn GT đoạn Km 40+800 - Km44+600 trên tuyến QL 4D	Giang Ma	0,72								0,72	0,06	0,66		
42	Xử lý điểm den mốc an toàn GT đoạn Km 47+00 - Km47+600 trên tuyến QL 4D	Giang Ma	0,84								0,84	0,84			
43	Xử lý điểm den tai nạn giao thông Km68	Sơn Bình	0,22								0,22				
44	Xử lý điểm den tai nạn giao thông tại KM76+00 và Km88+400(QL 4D	Sơn Bình	0,04						0,04	0,04					
VI Huyện Tân Uyên				1.457,08	11,40		11,40	217,07	112,54	7,07	97,46	1.228,61	21,31	129,81	1.077,49
1	Khu sản xuất phi nông nghiệp xã Pắc Ta	Pắc Ta	0,65								0,65		0,65		
2	Trồng và phát triển cây Mác Ca kết hợp với các loại cây nông lâm nghiệp khác (Hạng mục: Nhà làm việc, kho hôi trưởng)	Nậm Sở	0,34								0,34		0,34		
3	Trồng mầm non Pắc Ta - Diêm trường	Pắc Ta	0,23								0,23	0,22	0,01		

T T	Các công trình, dự án đê xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)							
				Đặc dụng				Sản xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng tự trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng tự trồng	Chưa có rừng
4	Trường Tiểu học Pắc ta - Điểm trường Pắc Ta	Pắc Ta	0,12					0,12	0,08	0,08	0,04
5	Mở rộng Trường THCS Năm Căn	Năm Căn	0,28					0,28			0,28
6	Trường Mầm non Năm Căn - Điểm trường Nà Phát	Năm Căn	0,02					0,02			0,02
7	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS xã Hồ Mít, huyện Tân Uyên	Hồ Mít	1,61					1,61			1,61
8	Trường PTDTBT THCS xã Năm Sở	Năm Sở	0,69					0,69	0,30	0,30	0,39
9	Trụ sở làm việc Công an xã Pắc Ta	Pắc Ta	0,30					0,30			0,30
10	Thủy điện Năm Be Hẹ	Mường Khoa, Phúc Khoa	3,51					3,51	0,18	0,18	3,33
11	Thủy điện Năm Cha 1	Mường Khoa	7,16					4,95	0,63	0,63	4,32
12	Thủy điện Năm Cha 2	Mường Khoa, Năm Căn	10,41					10,41			10,41
13	Thủy điện Năm it	Năm Sở	8,47					1,16	0,17	0,17	6,95
14	Thủy điện Hua Be	Phúc Khoa, TT. Tân Uyên	7,78	4,76				0,62	2,40		2,40
15	Thủy điện Năm Mít Luông	Pắc Ta	0,88						0,88		0,88
16	Thủy điện Phiêng Khon	Mường Khoa	2,34						2,34		2,34
17	Thủy điện Hồ So	Mường Khoa, Năm Căn, Thanh Thuộc	2,82						2,82	0,35	0,35
18	Thủy điện Phiêng Lúc		45,87					0,30	45,57		45,57
19	Quần thể danh lam, thắng cảnh Khu hang động Pu Lán Bó xã Trung Đồng	Trung Đồng	3,07					3,07	3,07		3,07
20	Bãi thu gom, xử lý rác tập trung của xã Tà Mít	Năm Sở	0,18					0,18			0,18
21	Xây dựng bối chòm lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Năm Sở	Năm Sở	0,48					0,48			0,48
22	Xây dựng bối chòm lấp chất thải rắn sinh hoạt tại địa bàn xã Pắc Ta	Pắc Ta	0,29					0,29			0,29
23	Mở rộng nghĩa trang nhân dân bản Bút Dưới	Trung Đồng	0,27						0,27		0,27
24	Mô đất xã Phúc Khoa	Phúc Khoa	3,43						3,43		3,43
25	Khai thác cát làm vật liệu thông thường xã Pắc Ta	Pắc Ta	0,06					0,06			0,06
26	Khu khai thác cát huyện Tân Uyên (Hua Chiang 2; Năm Be; Năm Bon; Suối Lĩnh; Phiêng Lúc; Năm Mít Luông; Phiêng Khon)	TT. Tân Uyên, Hồ Mít, Mường Khoa, Pắc Ta	0,47					0,43	0,43	0,04	0,04
27	Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lò thiên tại mỏ đá Cang A	Pắc Ta	4,30					4,30			4,30

TT	Các công trình, dự án để xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Đặc dụng						Phân theo chức năng rừng (ha)				Sản xuất		
			Diện tích đụ kiến (ha)	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng				
28	Mô dâ Pphiêng Phát	Trung Đông	1,87									1,87			1,87
29	Trồng và phát triển chè xã Muồng Khoa	Mường Khoa	74,33									74,33			74,33
30	Trang trại chăn nuôi lợn xã Pắc Ta (Vị trí 1 - ĐT 107)	Pắc Ta	55,75									55,75			7,52
31	Trang tại chăn nuôi lợn xã Pắc Ta (Vị trí 2 - ĐT 107)	Pắc Ta	29,07					3,74		3,28	0,46	25,33			24,53
32	Khu Nông nghiệp công nghệ cao thị trấn Tân Uyên, huyện Tân Uyên (Giai đoạn 1)	TT. Tân Uyên	0,11								0,11			0,11	
33	Khu huân luyện dân quân xã Nậm Sò	Nậm Sò	1,50									1,50			0,92
34	Căn cứ A của huyện	Mường Khoa	3,08									3,08			0,58
35	Căn cứ B số 1 của tỉnh	Pắc Ta	98,75					98,75	97,09			1,66			
36	Dân cư Bản Nậm Khăn	Tà Mít	0,54						0,54			0,54			
37	Đất ở bản Nà Ngò Nậm Sở	Nậm Sò	1,98									1,98			1,98
38	Đầu tư dự án khai thác đá granit làm vật liệu xây dựng thông thương và đá quýazit đ kèm tại mỏ đá xã Nậm Cản, huyện Tân Uyên	Nậm Cản	1,94									1,94			1,94
39	Dự án Trồng và phát triển chè xã Pắc Ta	Pắc Ta	17,21									17,21			8,66
40	Dự án Trồng và phát triển chè xã Thản Thuộc	Thản Thuộc	34,33									34,33			8,55
41	Đường 133	Nậm Cản, Thản Thuộc	12,21									12,21			33,37
42	Đường được lát Mường Khoa	Mường Khoa	1,34					0,89	0,83			0,06	0,45	0,26	0,19
43	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã Pắc Ta	Pắc Ta	1,88									1,88	0,08	0,06	1,74
44	Đường giao thông vùng quê xã Nậm Sò	Nậm Cản, Nậm Sò....	10,80									10,80	3,50	0,50	6,80
45	Đường Hua Cản Hua Cha Nói	Nậm Cản	23,50									23,50	2,15	18,00	4,20
46	Nâng cấp QL32-Bản Mường-Nậm Cung - Hua So	Thản thuộc, Muồng Khoa	8,60					2,10	0,70			1,40	6,50	2,70	3,80
47	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Nậm Cản, Tà Mít	Thản Thuộc, Nậm Cản...	0,26									0,26	0,26		
48	Đường giao thông vùng quê xã Tà Mít	Tà Mít...	2,00									2,00	2,00		
49	Đường giao thông vùng cây ăn quả xã	Nậm Sò	8,32									8,32	0,26	0,26	
50	Nâm Cản, Nâm Sò, Pắc Ta	Tà Mít...	4,29									4,29	1,79	1,00	0,79
51	Đường trung tâm xã Hồ Mít-suối linh a- ban làu-Bản Thảo A-Thảo B-Bản K2	Hồ Mít,...	8,25									8,25	3,10	0,30	2,80
52	Đường sá xuất xã Nậm Sò	Nậm Sò	27,03									27,03	11,50	5,15	6,40
53	Đường Nậm Sò-Ul Dao - Ul Thái	Nậm Sò	25,40									25,40	14,30	11,10	11,10

TT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Phân theo chức năng rừng (ha)								
			Đặc dụng				Phòng hộ				
			Điện tích đụ kiến (ha)	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	
54	Đường kết nối xã Chiềng khay huyện Quỳnh nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sò, huyện Tân Uyên	Nậm Sò	13,17			4,86		4,86	8,31		8,31
55	Đường sản xuất xã Mường Khoa	Mường Khoa	13,50						13,50		13,50
56	Đường Nà Còi- Hồ Cha	Mường Khoa	16,20						16,20		16,20
57	Đường trung tâm xã Hồ Mít (giai đoạn 2)	Pắc Ta	0,37			0,03	0,02	0,01	0,34	0,23	0,02
58	Khu dân cư bản Nậm Đanh (dọc 2 bên đường từ trường cấp 2 đến trạm y tế)	Nậm Sò	1,48						1,48		1,48
59	Mỏ đá Quỳnh Trang	Thôn Thuộc	2,31						2,31		2,31
60	Nghĩa trang nhân dân trung tâm xã Nậm Sò	Nậm Sò	0,19						0,19		0,10
61	Phát triển mô hình trang trại tập chung 1 (50ha)	Nậm Sò	32,95						32,95		32,95
62	Phát triển mô hình trang trại tập chung 2 (100ha)	Nậm Sò	22,45						22,45		22,45
63	Sắp xếp ôn định	Tà Mít	0,11			0,11		0,11			0,14
64	Sắp xếp ôn định dân cư Bản Hồ Bon	Phúc Khoa	0,17						0,17		0,03
65	Sắp xếp ôn định dân cư Bản Ít Luông + Phát	Nậm Sò	3,42						3,42		3,42
66	Sắp xếp ôn định dân cư Bản Lầu B	Hồ Mít	0,17						0,17		0,17
67	Sắp xếp ôn định dân cư Bản Nà Lào (Nà Phát)	Nậm Cản	0,91						0,91		0,25
68	Sắp xếp ôn định dân cư Bản Nậm Đanh	Nậm Sò	1,88						1,88		0,31
69	Sắp xếp ôn định dân cư bản Nậm Khǎn	Tà Mít	0,05			0,05		0,05			0,05
70	Sắp xếp ôn định dân cư Bản Phiêng Phát	Trung Đồng	4,06						4,06		4,06
71	Sắp xếp ôn định dân cư Bản Sơn Hà (Hoàng Hà)	Pắc Ta	2,01						2,01		2,01
72	Suối nước nóng	Pắc Ta	49,29						49,29		48,87
73	Suối nước nóng bản Nà Ban	Mường Khoa, Thôn Thuộc	129,51						129,51		17,09
74	Tạo suối nước nóng Trung Đồng	Trung Đồng, Thôn Thuộc	65,97						65,97		112,42
75	Tạo quỹ đất ở khu dân cư mới bản Ít Chom	Tà Mít	3,47			3,47		3,47			64,43
76	Tạo quỹ đất trồng cây hàng năm khác xã Pắc Ta	Pắc Ta	10,19			10,19		10,19			0,42
77	Tạo quỹ đất trồng cây lâu năm	Trung Đồng	18,48						18,48		17,77
78	Tạo quỹ đất Trồng và phát triển chè xã Nậm Sò	Nậm Sò	245,90			15,12		15,12	230,78		230,78
79	Thủy điện Mít Luông	Hồ Mít, Pắc Ta	4,27			0,77		0,77	3,50		3,38
80	Thủy điện Nà Uí	Nậm Sò	7,60						7,60	0,07	7,50
81	Thủy điện Nậm Be 2	Phúc Khoa, TT, Tân Uyên	4,72	2,10		2,10		2,09	0,53		0,53

TT	Các công trình, dự án để xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích đụ kiến (ha)	Đặc dụng				Phân theo chức năng rừng (ha)				Sản xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng rừng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng rừng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng rừng	Chưa có rừng
82	Thủy điện Nậm Bon 1	Phúc Khoa	4,55	4,54		4,54	0,01	Cộng	0,01		0,01		Phúc Khoa	0,59	0,59
83	Thủy điện Nậm Khăn	Tà Mít	24,29			24,29	6,88	Tà Mít	17,41		1,39		Tà Mít	2,06	2,06
84	Trại lợn đường 107	Tà Mít	1,39										Tà Mít	0,39	0,39
85	Trang trại chăn nuôi	Pắc Ta	2,95										Pắc Ta	1,19	1,19
86	Trang trại chăn nuôi 2	Pắc Ta	19,66										Pắc Ta	0,82	0,82
87	Trang trại chăn nuôi tập trung bản Ít Luông	Nậm Sò	21,24										Tà Hùa	2,64	2,64
88	Trường THPT Nậm Sò	Nậm Sò	146,84										Nậm Sò	2,16	2,16
90	Xây dựng bến thủy Huổi Pha	Nậm Cản	2,16										Nậm Cản	0,56	0,56
91	Xây dựng Khu dân cư mới bản Nậm Đanh	Nậm Sò	0,56										Nậm Sò	0,05	0,05
92	Xây dựng Mỏ đá Ngan Ca	Nậm Cản	7,77										Nậm Cản	7,64	7,64
93	Xây dựng nhà máy chưng cất tinh dầu Quế Nậm Sò	Nậm Sò	7,64										Nậm Sò	2,86	2,86
VII Huyện Than Uyên				1.591,23				658,38					184,69	8,18	465,51
1	Bãi rác thải tập trung xã Phúc Than	Phúc Than	0,28										Phúc Than	0,28	0,17
2	Bãi xử lý rác thải rắn công nghiệp thông thường, vật liệu xây dựng huyện Than Uyên	Mường Cang	0,33										Mường Cang	0,33	0,33
3	Dát ở Bản Cáp Na 1	Tà Hùa	0,25										Tà Hùa	0,25	0,25
4	Dát ở Bản Chè Hạng	Khoen On	0,19										Khoen On	0,19	0,19
5	Dát ở Bản Co Cai	Ta Gia	0,17										Ta Gia	0,17	0,17
6	Dát ở Bản Cứng	Ta Gia	0,15										Ta Gia	0,15	0,15
7	Dát ở Bản Gia	Ta Gia	0,11										Ta Gia	0,11	0,11
8	Dát ở Bản Hua Chít	Tà Hùa	0,89										Tà Hùa	0,46	0,46
9	Dát ở Bản Huổi Bắc	Pha Mu	0,12										Pha Mu	0,43	0,43
10	Dát ở Bản Huổi Cậy	Ta Gia	2,49										Ta Gia	2,49	2,49
11	Dát ở Bản Khi	Tà Hùa	3,57										Tà Hùa	2,08	2,08
12	Dát ở Bản Khoang	Mường Mít	0,58										Mường Mít	0,58	0,58
13	Dát ở Bản Mè	Ta Gia	1,10										Ta Gia	1,10	1,10
14	Dát ở Bản Mô	Khoen On	1,71										Khoen On	0,39	0,39
15	Dát ở Bản Nam	Ta Gia	0,07										Ta Gia	0,07	0,07
16	Dát ở Bản Ngà Ba	Mường Kim	0,12										Mường Kim	0,04	0,04
17	Dát ở Bản Ó	Ta Gia	0,59										Ta Gia	0,08	0,08
18	Dát ở Bản Pá Khoang	Pha Mu	2,06										Pha Mu	0,59	0,59
19	Dát ở Bản Pu Cay	Pha Mu	1,42										Pha Mu	1,32	1,32
20	Dát ở Bản Vé	Mường Mít	1,19										Mường Mít	1,03	1,03
21	Bến xe huyện Than Uyên	TT. Than Uyên	0,82										TT. Than Uyên	0,39	0,39
22	Nâng cấp và mở rộng QL 279 đoạn qua huyện Than Uyên	Tà Hùa	2,64										Tà Hùa	0,70	0,70
23	Cải tạo, nâng cấp QL 32 đoạn qua huyện Than Uyên	Mường Kim	0,16										Mường Kim	0,16	0,16

STT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)								Sản xuất			
				Đặc dụng				Phòng hộ				Chứa cỏ			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chứa cỏ rừng
24	Căn cứ chiến đấu giả định huyện Than Uyên	TT. Than Uyên	2,49									2,49		2,49	
25	Xây dựng chợ trung tâm xã Pha Mu	Pha Mu	0,03									0,03		0,03	
26	Dân dân bản Ché H'Hang	Khoen On	0,47									0,47		0,47	
27	Dân dân bản Sàng	Khoen On	0,88					0,59				0,59	0,29		0,29
28	Dâi cơ sở tôn giáo Phúc Thanh	Phúc Thanh	0,56									0,56		0,56	
29	Dâi ở bản Co Cai	Ta Gia	0,48									0,48		0,48	
30	Dâi ở bản Co Nói	Mường Cang	0,20									0,20		0,20	
31	Dâi ở bản Hát Nam, Mường	Mường Mít	0,89					0,10				0,10	0,35		0,35
32	Dâi ở bản H'Y	Ta Gia	0,45									0,16		0,16	
33	Dâi ở bản Nam	Ta Gia	0,16									0,16		0,16	
34	Dâi ở bản Vé	Mường Mít	3,27									3,27		3,27	
35	Dâi ở tại nông thôn bản Nà Dán	Mường Kim	0,68									0,68		0,68	
36	Trục đường thi trấn Than Uyên đi xã Mường Mít	Mường Mít	1,37									1,37		1,37	
37	Dâi ở xen kẽ trong các khu dân cư xã Mường Than	Mường Than	0,14									0,14		0,14	
38	Dâi ở xen kẽ trong khu dân cư xã Phúc Than	Phúc Thanh	1,03									1,03		0,45	0,58
39	Điểm trường mầm non bản Pá Chít Táu	Tà Hùa	0,05				0,05					0,05			
40	Đọc đường vành đai di QL279	Mường Than	0,48									0,48		0,09	0,39
41	Dự án chỉnh trang đô thị, tạo quỹ đất đầu tư, TĐC và phát triển KT-XH khu 10 thí điểm Than Uyên (chạy song song với quy hoạch bến xe mới)	TT. Than Uyên	0,06									0,06		0,06	
42	Dự án xây dựng khu dân cư 5A-7B, thị trấn Than Uyên, huyện Than Uyên (Trong đó: Đất ở mới là 20,5 ha Đất cây xanh là 8,5 ha Đất giao thông 9,5 ha Đất thủy lợi 1,14 ha)	TT. Than Uyên	19,16									19,16		9,97	9,19
43	Dự án xây dựng khu dân cư mới tại khu mới 10,5 ha Đất cây xanh 5,0 ha Đất giao thông 7,5 ha Đất thủy lợi 1 ha)	TT. Than Uyên	13,34									13,34		9,20	4,14
44	Dự án xây dựng khu dân cư mới tại khu 6, thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	10,25									10,25		7,79	2,46
45	Dự án xây dựng khu dân cư mới tại khu 8, thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	10,96									10,96		4,50	6,46
46	Dự án xây dựng khu dân cư mới tại khu 9, thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	0,76									0,76		0,31	0,45
47	Đường giao thông vùng chè xã Ta Gia, Khoen On huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	Ta Gia, Khoen On	3,22									0,51		2,71	0,44

T/T	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích đụ kiên (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)								Sản xuất			
				Đặc dụng				Phòng hộ				Sản xuất			
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
48	Đường giao thông vùng Chè xã Pha Mu, Tà Hùa huyện Than Uyên tỉnh Lai Châu	Pha Mu, Tà Hùa	7,74				1,57			1,57	6,17	0,86			5,31
49	Đường giao thông vùng Quế các xã Mường Mít, Mường Kim, Ta Gia huyện Than Uyên	Ta Gia, Mường Kim	1,26				0,59			0,59	0,67				0,67
50	Đường lên nghĩa địa bản Pá Khóm	Pha Mu, Tà Hùa	1,86				1,81	0,06		1,75	0,05				0,05
51	Đường nối từ bến đò khu bến thuyền bản Pù Quai (đường 279 cũ) đi xã Mường Mít	Mường Cang, Mường Mít	2,72							2,72	1,08	0,18			1,46
52	Đường sản xuất Pá Khoang nối đường 107 xã Pha Mu	Pha Mu	7,29							7,29	0,71				6,58
53	Đường phục vụ sản xuất bản Nà Phát xã Phúc Than	Phúc Than	0,49							0,49					0,49
54	Đường phục vụ sản xuất nối từ bản Huổi Khiết Mường kim dì Pá Liêng 1 Tà Mung	Mường Kim, Tà Mung	2,21				2,21	0,08		2,13					
55	Đường phục vụ trồng cây gỗ lớn Mường Mít	Mường Mít	1,10				0,48			0,48	0,62				0,62
56	Đường sản xuất bản Hua Than xã Mường Than	Mường Than	3,56				3,35	2,27		1,08	0,21	0,06			0,15
57	Đường phục vụ sản xuất bản Nà Phát xã Phúc Than	Phúc Than	0,68							0,68	0,60				0,08
58	Đường sản xuất bản Năm Sáng dì Năm Vai xã Phúc Than	Phúc Than	0,03							0,03		0,03			
59	Đường sản xuất Huổi Co Liu bản Nam xã Ta Gia	Ta Gia	0,40							0,40					0,40
60	Đường sản xuất kết nối khu 6 với khu du lịch sinh thái khu 9 thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	0,60				0,04			0,04	0,56	0,07	0,25		0,24
61	Đường sản xuất từ bản Huổi Cây dì Noong Quai xã Ta Gia	Ta Gia	2,72				2,72	0,43		2,29					
62	Đường sản xuất từ Hua Dân dì Noong Quang	Khoen On	3,43				3,27	1,83		1,44	0,16	0,03			0,13
64	Đường sản xuất từ Tàng Lồng - Huổi Luồng - Đông Mát - Phiêng Mát bản Gia xã Ta Gia	Ta Gia, Tà Hùa	3,49				2,08	0,10		1,98	1,41	0,20			1,21
65	Khai hoang vùng trồng lúa nước	Khoen On	2,40								2,40				2,40
66	Khu công viên tam linh tại thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	16,99							16,99	0,76	7,08			9,15
67	Khu công viên tâm linh tại xã Phúc Than	Phúc Than	19,23							19,23		13,84			5,39

T	Các công trình, dự án đê xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Đặc dụng						Phân theo chức năng rừng (ha)				Sản xuất		
			Phong hộ			Rừng tự nhiên			Chuá cỏ rùng			Rừng tự nhiên			
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng rồng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng rồng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng rồng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng rồng	
68	Khu di tích lịch sử cách mạng bản Lướt	Mường Kim	3,34				245,05	166,96	78,09		3,34		0,71	2,63	
69	Khu du lịch sinh thái hồ Bản Chát	Pha Mu	245,05							8,48	1,71		6,77		
70	Khu quần thể hang động bản Mè	Ta Gia	8,48									8,20	5,66	2,54	
71	Khu quần thể hang động Tham Nanh	Mường Mít, Ta Gia	8,20												
72	Khu vui chơi, giải trí công cộng và cây xanh cảnh quan	Mường Than, TT. Than Uyên	30,27									30,27	0,37	21,51	
73	Mỏ đá Phượng Nhung	Phúc Than	0,37									0,37	0,05	0,32	
74	Mỏ đất xã Phúc Than	Phúc Than	6,93				5,06	2,69	2,37	1,87		0,88	0,99		
75	Mở rộng hội trường trung tâm huyện Than Uyên	TT. Than Uyên	0,15							0,15		0,04	0,11		
76	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	2,03								2,03		0,29	1,74	
77	Quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện Than Uyên	Khoen On, Mường Cang, TT. Than Uyên	6,40								6,40	0,02	1,74	4,64	
78	Nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Than Uyên đi bến đỗ xe Pù Quai xã Mường Cang và đi ban Thàm Phé xã Mường Kim	Mường Cang, Mường Kim	0,75								0,75	0,15		0,60	
79	Nâng cấp đường Mường Kim - Tà Mung gần với đường sản xuất khu Nà Phạ, xã Mường Kim	Mường Kim	4,01								4,01	0,20		3,81	
80	Nâng cấp đường nội bộ Hát Nam và đường nội đồng Huổi Lò bản Lào, xã Mường Kim	Mường Kim	0,76								0,76	0,12	0,17	0,47	
81	Nâng cấp đường từ QL 32 Km345+300 đì Mường Mít huyện Than Uyên	TT. Than uyên, Mường Mít, Mường Than	6,64								6,64	0,45	0,31	5,88	
82	Nâng cấp tuyến đường liên vùng từ trung tâm xã Tà Mung đi bản Tà Lòn, Hua Dán, bản Mùi 1,2 xã Khoen On nối tỉnh lộ 106	Khoen On, Tà Mung	2,95								2,40	0,16	2,24	0,55	
83	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Khoen On	Khoen On, Tà Mung	11,91								5,09	1,39	3,70	6,82	
84	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Mường Mít	Mường Mít	1,07										1,07	0,33	
85	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Pha Mu	Pha Mu	4,65								3,80	2,30	1,50	0,85	
													0,64	0,21	

TT	Các công trình, dự án để xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Phân theo chức năng rừng (ha)								Sản xuất			
			Đặc dụng				Phong hộ				Rừng tự trồng			
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
86	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Ta Gia	Ta Gia	32,64				4,85	0,86	3,99	27,79	6,12			21,67
87	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Tà Hùa	Tà Hùa	34,65				10,28	3,00	7,28	24,37	1,51			22,86
88	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường sản xuất, đường nội đồng các bản, xã Tà Mung	Tà Mung	10,74				5,36	2,07	3,29	5,38	1,07			4,31
89	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trực các bản xã Tà Hùa	Tà Hùa	2,92				0,19	0,19		2,73	0,92			1,81
90	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trực nội bản các bản xã Mường Cang	Mường Cang	1,56							1,56	0,48			1,00
91	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trực nội bản các bản xã Mường Mít	Mường Mít	1,21							1,21	0,24			0,97
92	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trực nội bản các bản xã Pha Mu	Pha Mu	11,22				9,69	2,80	0,02	6,87	1,53	0,84		0,69
93	Nâng cấp, mở mới các tuyến đường trực nội bản các bản xã Tà Mung	Tà Mung, Khoen On	1,07				0,89	0,08	0,81	0,18				0,18
94	Nghĩa trang nhân dân bản bản Pá Khoang, xã Pha Mu	Pha Mu	1,69							1,69		0,82		0,87
95	Nghĩa trang nhân dân Bản Cáp Na 1 - Pu Thong Sán, xã Tà Hùa	Tà Hùa	0,71							0,71				0,71
96	Nghĩa trang nhân dân bản Co Cai, xã Ta Gia	Ta Gia	0,11							0,11				0,11
97	Nghĩa trang nhân dân bản Hát Nam, xã Mường Mít	Mường Mít	0,17							0,17				0,17
98	Nghĩa trang nhân dân bản Noong Ma, xã Tà Hùa	Tà Hùa	1,10							1,10				1,10
99	Nghĩa trang nhân dân bản Pa Chít Tầu, xã Tà Hùa	Tà Hùa	0,06							0,06				0,06
100	Nghĩa trang nhân dân bản Pá Khom, xã Pha Mu	Pha Mu	0,28				0,28		0,28					
101	Nhà văn hóa - sân thể thao tại khu 10, thị trấn Than Uyên (phục vụ khu dân cư mới)	TT. Than Uyên	0,63							0,63				
102	Nhà văn hóa - sân thể thao tại khu 7, thị trấn Than Uyên (phục vụ khu dân cư mới)	TT. Than Uyên	0,68							0,68				
103	Nhà văn hóa - sân thể thao tại khu 8, thị trấn Than Uyên (phục vụ khu dân cư mới)	TT. Than Uyên	0,32							0,32				0,05
104	Đất ở Phiêng Cảm	Mường Cang	0,76							0,76				0,26
105	Đất ở Pù Quải	Mường Cang	0,15							0,15				0,15

STT	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)				Phân theo chủng năng rừng (ha)				Sản xuất			
			Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng rông	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng rông	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng rông	Chưa có rừng
106	Quy hoạch vùng Nông nghiệp khác xã Pha Mu	Pha Mu	29,31				29,31			29,31				
107	Quy hoạch vùng Nông nghiệp khác xã Phúc Thanh	Phúc Thanh	3,10							3,10		1,01	2,09	
108	Thao trường huấn luyện 1 huyện Than Uyên	Hua Nà, Mường Cang	3,50				3,50			3,50		0,74	0,08	
109	Thủy điện Muồng Kim 3	Mường Kim	0,74									14,08	0,66	
110	Thủy điện Muồng Mít	Mường Mít	14,08										14,08	
111	Thủy điện Nậm Lung	Khoen On, Tà Mingga	6,93				6,93			6,93				
112	Thủy điện Nậm Mờ 1A	Khoen On, Tà Mung	20,15				20,15			20,15				
113	Thủy điện Nậm Mờ 2	Khoen On, Tà Mung	34,48				28,64			28,64		5,84		
114	Tổ hợp chăn nuôi, trồng trọt và chế biến nông sản huyện Than Uyên. Trong đó: Đất rừng sản xuất 63,37 ha; Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 23,63 ha; Đất nông nghiệp	Phúc Thanh	89,80				68,50			68,50		21,30	21,30	
115	Trạm phát sóng Vinaphone	Pha Mu	0,06							0,06			0,06	
116	Trồng cây lâu năm	Tà Hùa, Tà Mung, Mường Cang, Pha Mu, Phúc Thanh, Muồng Mít	598,88				139,79			54,43	134,36	459,09	4,36	
117	Trụ sở UBND thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	0,88								0,88		0,72	
118	Trụ sở Viện kiểm sát huyện	TT. Than Uyên	1,36								1,36		0,87	
119	Trục đường Tre Bó, bản Muồng	Mường Mít	1,24								1,24	0,01	1,23	
120	Trung tâm hành chính mới huyện Than Uyên	TT. Than Uyên	6,01							6,01		5,32	0,69	
121	Xây dựng chuồng trại chăn nuôi tập trung thi trấn Than Uyên (03 vị trí)	TT. Than Uyên	0,95							0,95			0,95	
122	Xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo (Trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) Than Uyên	TT. Than Uyên	3,65							3,65		3,12	0,53	
123	Xây dựng điểm thương mại dịch vụ (khu du lịch đồi thông Than Uyên)	TT. Than Uyên	0,53								0,53		0,14	
124	Xây dựng điểm thương mại dịch vụ khu 9 (giáp xã Muồng Mít)	TT. Than Uyên	0,32								0,32		0,32	
125	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung xã Khoen On	Khoen On, Mường Mít	6,24							0,91		5,33	5,33	
126	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi tập trung xã Muồng Cang	Mường Cang	0,05								0,05		0,05	

T/T	Các công trình, dự án đề xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Diện tích dự kiến (ha)	Phân theo chức năng rừng (ha)						Sản xuất				
				Đặc dụng			Phòng hộ			Rừng tự nhiên				
				Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trỗng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trỗng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	
127	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi lợp trung xã Tà Gia	Tà Gia	1,28					0,17		0,17	1,41	1,28	1,28	
128	Xây dựng khu chuồng trại chăn nuôi lợp trung xã Tà Hùa	Tà Hùa	1,58										1,41	
129	Xây dựng khu dân cư mới theo quy hoạch chung thị trấn	TT. Than Uyên	3,49								3,49	1,29	2,20	
130	Xây dựng khu đô thị mới phía Bắc thị trấn Than Uyên (Tổng quy mô 114,20 ha, trong đó: Đất ở mới 47,48 ha)	Mường Than	43,08								43,08	21,63	21,45	
131	Xây dựng khu thương mại dịch vụ tại khu 4 Xã, khu 10 (vị trí sát quy hoạch bến xe mới huyện Than Uyên)	Mường Cang, TT. Than Uyên	1,87								1,87	1,07	0,80	
132	Xây dựng trạm y tế thị trấn Than Uyên	TT. Than Uyên	5,77								5,77	3,18	2,59	
133	Xây dựng Trạm y tế thị trấn Phúc Thanh (gần trạm điện) 12,7mm	Phúc Thanh	0,20								0,20	0,20	0,23	
134	Trụ sở công an thị trấn Phúc Thanh	TT. Than Uyên	0,24								0,24	0,17	0,07	
135	Xây dựng trụ sở công an xã Pha Mu	Pha Mu	0,24					0,24	0,08	0,16				
136	Dự án Trồng rừng gần với xây dựng khu du lịch sinh thái đèo Khau Co	Phúc Thanh	2,00					2,00		2,00				
137	Đường giao thông vùng cây gỗ lớn các xã Mường Mít, Tà Gia	Tà Gia, Mường Mít	0,46								0,46	0,46		
138	Đường ra khu sản xuất bún Noong Quang xã Khoen On	xã Khoen On	2,39								2,39	2,39		
139	Dự án đào du lịch hồ thuỷ điện Bản Chát	Pha Mu	6,28								6,28		6,28	
140	Xây dựng khu chăn nuôi lợp trung xã Mường Mít	Xã Mường Mít	64,98					34,26		34,26	30,72		30,72	
141	Xây dựng khu thương mại dịch vụ Pá Khom, xã Pha Mu	Xã Pha Mu	4,20					4,20		4,20				
VIII Các công trình, dự án liên huyện			122,20					56,80	24,00	0,18	32,62	65,40	21,75	16,42
1	Đường điện 220kV Phong Thô - Than Uyên	Phong Thô, Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đuờng, TP Lai Châu	2,95					0,40		0,40	2,55	1,22	0,51	0,82
2	Đường giao thông tỉnh lộ 130	Phong Thô, Tam Đuờng	3,70						1,22	0,17	1,05	2,48	0,34	0,47
3	Thủy điện Nậm Voi	Nậm Nhùn, Mường Tè	17,15						8,71	1,11	7,60	8,44	7,28	1,16

TT	Các công trình, dự án đê xuất đưa ra ngoài QH ba loại rừng	Địa điểm thực hiện	Phân theo chức năng rừng (ha)								
			Đặc dụng				Phóng hộ				
			Điển tích dự kiến (ha)	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng	Cộng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Chưa có rừng
4	Thiên đường Mắc ca	Tam Đường, Thành phố Lai Châu	14,89					14,89			8,90 5,99
5	Dự án kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc vốn vay ADB và chính phủ úc tài trợ	Than Uyên, Tân Uyên	37,43				12,48	2,50	0,01	9,97 24,95	12,16 4,43 8,36
6	Đường hành lang biên giới đoạn Phong Thô - Bát Xát	Phong Thô, Tam Đường	46,08				33,99	20,39	13,60	12,09 0,75	2,11 9,23